

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI

PHIẾU XỬ LÝ VĂN BẢN ĐẾN (Số: 106)

- Số và ký hiệu văn bản đến: 168/ĐD.ĐS.....ngày 01...tháng 3...năm 2017
- Tên cơ quan ban hành văn bản: Tổng công ty Đsắt Việt Nam.....
- Nơi xử lý văn bản: ông chủ tịch HĐQT.....Ngày trình: 22/3/17...Người trình (ký) Thư

NỘI DUNG XỬ LÝ:

Chuyển: - HĐQT, Ban hành
- phòng: KẾ TỐT
Thư kèm .

2/3/2017

KẾT QUẢ XỬ LÝ:



BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TỔNG CÔNG TY
ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

CÔNG LỆNH TỐC ĐỘ

SỐ: 01-CD-2017

*(Ban hành theo Quyết định số 168/QĐ-ĐS ngày 14 tháng 3 năm 2017
của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam)*



Năm 2017

Số 168 /QĐ-ĐS

Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Công lệnh tốc độ số 01-CD-2017

TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Căn cứ Luật đường sắt số 35/2005/QH11 đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 7 thông qua;

Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 973/QĐ-TTg ngày 25/9/2010 về việc chuyển Công ty mẹ Tổng công ty ĐSVN thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam ban hành theo Nghị định số 175/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính Phủ và Nghị định số 69/2015/NĐ-CP ngày 26/8/2015 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Đường sắt Việt ban hành kèm theo Nghị định số 175/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính Phủ;

Căn cứ “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt” số hiệu: QCVN 08:2015/BGTVT ban hành kèm theo thông tư số 12/2015/TT-BGTVT ngày 20/04/2015, “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chạy tàu và công tác đồn đường sắt” số hiệu: QCVN 07:2011/BGTVT ban hành theo thông tư số 66/2011/TT-BGTVT ngày 28/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Thông tư số 78/2015/TT-BGTVT ngày 09/12/2015 của Bộ Giao thông vận tải quy định về xây dựng, ban hành, công bố công lệnh tải trọng, công lệnh tốc độ, biểu đồ chạy tàu trên đường sắt Quốc gia;

Căn cứ trạng thái kỹ thuật cho phép và khả năng khai thác của các tuyến đường sắt;

Xét dự kiến tốc độ kỹ thuật cầu đường năm 2017 của các Phân Ban QLKCHTDS khu vực 1,2,3 và ý kiến của các tổ chức có liên quan;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Quản lý Kết cấu hạ tầng đường sắt,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành **Công lệnh tốc độ** số 01- CD - 2017 thay thế Công lệnh tốc độ số 01- CD - 2016 ban hành kèm theo quyết định số 351/QĐ-ĐS ngày 04/4/2016 của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

2. Kể từ 0h00 ngày 15 tháng 3 năm 2017, tốc độ kỹ thuật cầu đường lớn nhất được quy định trong bảng tốc độ kèm theo.

3. Ngoài các văn bản về chạy chậm thi công, do hư hỏng đột xuất đang còn hiệu lực và các đoàn tàu được qui định tại khoản 2 Điều 4 quyết định này, các văn bản khác quy định về tốc độ đã ban hành trước trái với công lệnh tốc độ này đều bãi bỏ.

4. Nghiêm cấm mọi trường hợp chạy tàu vượt quá tốc độ quy định.

Điều 2.

1. Khi có hư hỏng đột xuất, khi thi công công trình có kế hoạch trước phải thực hiện đúng thủ tục thi công, thủ tục yêu cầu cấp cảnh báo giảm tốc độ quy định trong "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chạy tàu và công tác dồn đường sắt" và "Quy định về quản lý chạy chậm thi công và phong tỏa khu gian thi công trên đường sắt quốc gia" hiện hành. Trong thời gian ngắn nhất phải khôi phục trạng thái kỹ thuật công trình để trả lại tốc độ theo quy định tại Công lệnh tốc độ này.

2. Kế hoạch chạy chậm thi công và phong tỏa khu gian thi công sửa chữa công trình đường sắt hàng tháng trên tất cả các tuyến đường sắt quốc gia do các Phân Ban QLKCHTĐS khu vực lập gửi Ban QLKCHTĐS thẩm định, chuyển Ban Vận tải xem xét bố trí cho phù hợp với thời gian dự trữ cho thi công đã được tính trong biểu đồ chạy tàu và thông báo kịp thời cho các đơn vị thi công.

3. Hạn chế mở nhiều điểm thi công cùng một lúc trong một khu gian, cấm kéo dài đoạn chạy chậm làm tổng số thời gian chạy chậm vượt quy định gây ảnh hưởng đến biểu đồ chạy tàu.

4. Khi công trình thi công hoàn thành các nhà thầu, các đơn vị thi công cầu đường phải có văn bản trả tốc độ theo thiết kế gửi Tổng công ty ĐSVN qua Ban QLKCHTĐS, Ban Vận tải và Phân Ban QLKCHTĐS khu vực để theo dõi quản lý.

5. Tốc độ chạy chậm qua các điểm thi công thực hiện theo "Quy định về quản lý chạy chậm thi công và phong tỏa khu gian thi công trên đường sắt quốc gia" hiện hành. Trường hợp đặc biệt phải báo cáo Tổng Giám đốc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam quyết định.

Điều 3.

Những đoạn đường có địa hình phức tạp, những ghi khu gian sau đây phải đặc biệt chú trọng việc kiểm tra, thực hiện tốc độ chạy tàu, bảo trì sửa chữa đảm bảo chất lượng cầu đường, chất lượng ghi:

1. Tuyến Hà Nội - Đồng Đăng:

- Từ Km122 đến Km136: dốc Bắc Thủy: $I_{\max} = 17\text{‰}$
- Ghi khu gian: Km115+167

2. Tuyến Yên Viên- Lào cai:

- Ghi khu gian: Km28+438, Km211+300.

3. Tuyến Kép – Hạ long:

- Ghi khu gian: Km61+800, Km105+574, Km105+632

4. Tuyến Hà Nội – TP. Hồ Chí Minh:

- Từ Km126 đến Km140 : dốc Đồng Giao : $I_{\max} = 12\text{‰}$
- Từ Km406 đến Km424 : dốc Khe Nét : $I_{\max} = 17\text{‰}$
- Từ Km435 đến Km449 : dốc Tam Đa : $I_{\max} = 12\text{‰}$

- Từ Km756 đến Km776 : dốc Hải Vân $I_{\max} = 17\text{‰}$; $R_{\min} = 97\text{m}$
- Từ Km1571 đến Km1591 : dốc Sông Phan $I_{\max} = 17\text{‰}$
- Từ Km1659 đến Km1668 : dốc Bầu Cá $I_{\max} = 16\text{‰}$
- Từ Km1685 đến Km1694 : dốc Hồ Nai $I_{\max} = 15\text{‰}$
- Ghi khu gian: Km453+400, Km553+811, Km787+677, Km793+448, Km892+810, Km971+450, Km1378+480.

- Các khu vực hầm, núi đá nguy hiểm sát đường sắt cần phải chú ý sạt lở ta luy, đá lăn: Km455+000 - Km458+000, Km465+500 - Km467+300, Km489+800 - Km490+400, Km1217+300 - Km1218+300, Km1225+600 - Km1230+900, Km1437+700 - Km1441+700.

Điều 4. Một số qui định về tải trọng, sức kéo và tốc độ chạy tàu:

1- Về tải trọng và sức kéo: Tuân thủ Công lệnh tải trọng và Công lệnh sức kéo hiện hành được Tổng công ty Đường sắt Việt Nam ban hành.

2- Tốc độ chạy tàu:

2.1. Các đoàn tàu Khách hoặc đầu máy chạy đơn được chạy với tốc độ tối đa quy định trong bảng tốc độ kỹ thuật cầu đường lớn nhất kèm theo và phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật đầu máy, toa xe.

2.2. Tốc độ chạy tàu Hàng trên các tuyến đường sắt: Ban Vận tải và Ban Đầu máy – Toa xe căn cứ vào tiêu chuẩn kỹ thuật phương tiện giao thông đường sắt (loại Đầu máy, Toa xe, phương pháp xếp hàng trong toa...) và quy định về việc lập tàu để quy định cụ thể cho từng loại tàu Hàng đảm bảo an toàn, nhưng không được vượt quá tốc độ kỹ thuật cầu đường cho phép.

2.3. Riêng tuyến đường sắt Kép - Hạ Long - Cái Lân: Công lệnh tốc độ số 01-CD-2017 cho phép tàu khách và tàu hàng chạy với tốc độ cao nhất khác nhau được ghi trên hai cột K, H; qua các điểm chạy chậm tàu khách và tàu hàng máy D14E, D19Er được phép chạy theo tốc độ ghi trong cột **D**.

2.4. Đoàn tàu chở Container bằng toa xe chuyên dùng Mc - 6 trực vận hành trên các tuyến và đoạn tuyến Gia Lâm - Hải Phòng, Gia Lâm - Yên Viên - Lào Cai - Biên Giới chạy theo tốc độ qui định tại Quyết định số 762/ĐS-CSHT ngày 02/6/2004 của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

2.5. Đoàn cầu cứu viện Đức chạy theo tốc độ trong "Công lệnh tải trọng và tốc độ chạy tàu cho đoàn cầu cứu viện KIROW (Đức) trên các tuyến và đoạn tuyến khổ đường 1000mm, đường lồng" ban hành tại quyết định số 82 /ĐS-CSHT ngày 21/01/2003 của Tổng Giám Đốc Liên hiệp ĐSVN (nay là Tổng công ty Đường sắt Việt Nam) và "Công lệnh tải trọng và tốc độ tạm thời cho đoàn cầu cứu viện KIROW (Đức) vận hành trên khu đoạn Yên Bái - Lào Cai" ban hành tại quyết định số 1090/QĐ-ĐS ngày 06/9/2010 của Đường sắt Việt Nam.

2.6. Đoàn tàu cứu hộ, cứu viện chạy theo tốc độ trong "Qui định tổ chức chạy tàu cứu hộ, cứu viện" ban hành kèm theo quyết định số 1361/QĐ-ĐS ngày 13/11/2007 của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

2.7. Đoàn tàu kéo cầu NS1003 hoặc cầu NS1003 tự vận hành trên các khu đoạn Gia Lâm – Đồng Đăng và Yên Viên - Đông Anh chạy theo tốc độ quy định tại Quyết định số 12/QĐ-ĐS ngày 08/01/2014 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

2.8. Máy sàng đá phá cốt RM74-BRU vận hành trên các tuyến ĐSVN theo quyết định số 969/QĐ-ĐS ngày 04/10/2011 của Tổng Giám đốc Đường sắt Việt Nam.

2.9. Các đoàn tàu (cả tàu số chẵn và số lẻ) qua lý trình Km766+790 tuyến đường sắt Thống Nhất có sử dụng hệ thống thiết bị khống chế ga Hải Vân để khống chế tàu qua ga không phải dừng ký hãm thực hiện theo Quyết định số 1752/QĐ-ĐS ngày 17/12/2012 của Tổng giám đốc Đường sắt Việt Nam.

Điều 5.

Căn cứ tốc độ qui định, các điểm chạy chậm, các Công ty Cổ phần: Đường sắt và Thông tin tín hiệu đường sắt, các đơn vị xây lắp chôn trồng, lắp đặt biển báo tín hiệu đầy đủ, đúng quy định. Những điểm chạy chậm có hai hoặc ba tốc độ thì trồng biển báo theo tốc độ thấp hơn để đảm bảo an toàn, các đoàn tàu căn cứ tốc độ qui định trong bảng tốc độ kèm theo để chạy cho đúng.

Các Công ty Cổ phần: Đường sắt, Thông tin tín hiệu đường sắt phải thường xuyên kiểm tra trạng thái kỹ thuật công trình, biển báo, tín hiệu đường sắt, phát hiện và sửa chữa kịp thời những hư hỏng để đảm bảo chạy tàu an toàn.

Điều 6.

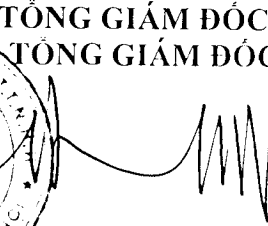
1- Công lệnh tốc độ này được in ấn, phổ biến đến tận cơ sở trực thuộc; đến các đơn vị thi công xây lắp trên đường sắt và các tổ chức, cá nhân liên quan để chấp hành đúng.

2- Các ông Trưởng Ban: Quản lý Kết cấu hạ tầng ĐS, Vận tải, Đầu máy Toa xe, Quản lý xây dựng, An toàn giao thông đường sắt; Giám đốc Trung tâm Điều hành vận tải; Tổng giám đốc các Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt; Trưởng các Phân ban quản lý kết cấu hạ tầng ĐS khu vực 1, 2, 3; Giám đốc các Ban quản lý dự án ĐS khu vực 1, 2, 3; Giám đốc các Chi nhánh Khai thác đường sắt; Giám đốc các Chi nhánh Xí nghiệp Đầu máy; Giám đốc các Công ty Cổ phần: Đường sắt, Thông tin tín hiệu đường sắt; Giám đốc các Xí nghiệp Vận dụng toa xe khách, các Xí nghiệp Vận dụng toa xe hàng; Giám đốc (Tổng giám đốc) các Công ty cổ phần xây lắp đường sắt; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân liên quan thi hành công lệnh tốc độ này./.

Nơi nhận :

- Như điều 6;
- Bộ GTVT (để b/c);
- Cục ĐSVN (để b/c);
- Lãnh đạo Tcty ĐSVN;
- Lưu: VT, QLHT (10).

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG CÔNG TY
ĐƯỜNG SẮT
VIỆT NAM

Đới Sỹ Hưng

Bảng tốc độ

Công lệnh tốc độ số 01-CD-2017

QUY ĐỊNH TỐC ĐỘ KỸ THUẬT CẦU ĐƯỜNG LỚN NHẤT NĂM 2017

(Ban hành kèm theo quyết định số 168 /QĐ-ĐS ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam)

1- TUYẾN HÀ NỘI - TP HỒ CHÍ MINH

A- ĐƯỜNG CHÍNH

Tên ga	Lý trình	Dài (Km)	Tốc độ Km/h	Điểm chạy chậm			
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ chạy chậm (Km/h)	Ghi chú
Hà nội : 0+000	0+000						
		5.0	30				
	5+000						
Giáp bát : 5+180		7.0	60				
Văn điển : 8+930							
	12+000	10.0	70				
Thường tín : 17+400	22+000			Km 25+279-25+421	142	70	R=300
Chợ tía : 25+500				Km 28+479-28+931	452	70	R=300
		16.0	80	Km 31+000-31+300	300	70	R=300
				Km 33+000-33+300	300	70	R=330
Phủ xuyên : 33+340				Km 35+575-35+749	174	70	R=310
	38+000						
Đồng văn : 44+670		19.0	70				
Phủ lý : 55+860				Km 56+450-56+850	400	50	R=230, H=0
	57+000						
Bình lục : 66+540		12.0	80				
	69+000						
Cầu họ : 72+910		8.0	70				
	77+000						
Đặng xá : 81+000		7.0	80				
	84+000			Cầu Phú Ốc 84+084	40	50	Đang thi công
		4.0	60	Km86+209-86+371	162	50	Đ.Cong không đủ vượt siêu cao
Nam định : 86+760	88+000						
		5.0	80	Km89+850-90+050	200	70	Đ.Cong không đủ vượt siêu cao
	93+000						
Trình xuyên: 93+315							
Núi gôi : 100+800		19.0	70				
Cát đảng : 107+620							
	112+000						
Ninh bình : 115+775		4.5	90				
	116+500						

Tên ga	Lý trình	Dài (Km)	Tốc độ Km/h	Điểm chạy chậm				
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ chạy chậm (Km/h)	Ghi chú	
Cầu yên : 120+350	142+000	25.5	70	Km121+300-121+620	320	60	Đ.Cong không đủ vượt siêu cao	
Ghềnh : 125+040								
Đồng giao : 133+740								
Bìm sơn : 141+500								
Đò lên : 152+300	27.5	80	Km145+900-146+100	200	70	R=300		
			Km149+550-149+780	230	70	R=305		
			Km152+000-152+250	250	75	R=350		
			Km156+670-156+900	230	70	R=300		
Nghĩa trang 161+000	169+500	6.8	70	Km157+350-158+000	650	70	R=300, R=350	
				Km173+600-174+400	800	55	2R=185	
				Thanh hoá : 175+230	176+000	1.9	80	Km175 - Km176=1300m
					177+900	5.9	100	
Yên thái : 187+470	183+800	4.2	80	Km185+600-186+200	600	70	2R=300	
				188+000	4.0	90		
				192+000				
				Minh khôi : 196+900				
Thị long : 207+000				Km 207+800-208+300	500	70	R = 300	
Văn trai : 219+000				Km 227+500-228+500	1000	70	3R = 300	
Khoa trường 228+950	68.2	80	Km 230+500-231+100	600	70	R = 300		
			Km233+500-234+100	600	75	R = 350		
			Km242+800-243+300	500	70	R = 300		
			Km253+700-255+000	1300	60	2R = 275		
Trường lâm: 237+790	260+200	4.3	70	Km270+633-270+698	65	70	Đ.Cong không đủ vượt siêu cao	
Hoàng mai 245+440								
Cầu giát : 260+960								
264+500								
Yên lý : 271+600	273+500	9.0	80					
	Chợ si : 279+000	287+000	13.5	70				

Tên ga	Lý trình	Dài (Km)	Tốc độ Km/h	Điểm chạy chậm			
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ chạy chậm (Km/h)	Ghi chú
Mĩ lý : 291+610	292+500	5.5	80	Km 296+450-296+590	140	65	R=265
	301+500	9.0	70				
	306+000	4.5	80	Km 301+819-302+121	302	75	R=360
Quán hành: 308+210	311+000	5.0	70				
	317+500	6.5	80	Km 330+450-330+792	342	65	R = 270
Vinh : 319+020							
Yên xuân : 329+950							
Yên trung : 340+130		37.0	70				
Đức lạc : 344+750	354+500			Km 374+333-374+607	274	65	R = 293
Yên duệ : 351+496							
Hòa duyệt : 358+000	360+000	5.5	50				
	364+000	4.0	40				
Thanh luyện 369+620				Km 384+633-km 384+815	182	65	R=290
Chu Lễ: 380+620	390+000	26.0	70				
Hương phố: 386+180				Km 445+080-445+205	125	65	R=280
Phúc trạch: 396+180	407+000	17.0	80				
La Khê: 404+350							
Tân áp: 408+670	412+900	5.9	70				
Đồng chuối 414+930	418+000	5.1	50	Km 448+250-448+600	350	55	R=200
	422+000	4.0	30				
Kim lũ: 425+950	430+000	8.0	70				
	434+000	4.0	60				
Đồng lê : 436+330				Km 449+700-450+100	400	60	R=250
	449+500	15.5	70				
Ngọc lâm : 449+570							

Tên ga	Lý trình	Dài (Km)	Tốc độ Km/h	Điểm chạy chậm			
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ chạy chậm (Km/h)	Ghi chú
Lạc sơn : 458+550	476+000	25.3	80	Km 455+310-456+350	1040	30	R=120 , qua hầm
				Km 456+350-458+000	450	60	R=220-K456=0; K457=800m
				Km 459+900-460+400	500	70	R=310
Lệ sơn : 467+101				Km 465+500-467+000	1500	30	R=100-120
	491+400	15.4	70	Km 468+100-468+250	150	30	Bão Lũ 2016
Mình lễ: 481+810							
Ngân sơn : 488+820				Km 483+586-484+000	414	60	R=251
				Km 489+800-490+400	600	40	2R= 150
Thọ lộc : 498+700	520+000	28.6	80				
Hoàn lão : 507+600							
Phúc tự : 510+700							
Đồng hới : 521+800	524+000	4.0	70				
Lệ kỳ : 529+040							
	538+000	5.5	80				
	538+000	8.5	100	Km536+780-536+950	170	90	R=500
Long đại : 539+150				Km538+200-538+800	600	70	Cầu L.Đại và Đ.Cong R=300
Mĩ đức : 550+890				Km542+160-542+260	100	30	Bão Lũ 2016
	553+000	15.0	80				
Phú hoà : 558+466							
Mĩ trạch : 565+070	559+000	6.0	70				
Thượng lâm 572+160							
Sa lung : 587+680							
	592+000	33.0	80				
Tiên an : 598+870							
	600+000	8.0	70				
	604+000	4.0	80				
Hà thanh : 609+640							
Đồng hà : 622+181							
	623+000	19.0	70				
	628+000	5.0	80				
Quảng trị : 633+900	637+500	9.5	70				
Diên sanh : 642+660							

Tên ga	Lý trình	Dài (Km)	Tốc độ Km/h	Điểm chạy chậm			
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ chạy chậm (Km/h)	Ghi chú
Mĩ chánh : 651+670 Phò trách : 659+760 Hiền sĩ : 669+760	651+000			Km 669+300-670+118	818	50	R=300, Hoàn hòa Dầu ghi
	675+000	24.0	70				
Văn xá : 678+140	683+000	8.0	80				
	687+000	4.0	60				
Huế : 688+320	689+500	2.5	25	Hướng rẽ ghi lẻ ga Huế	25	10	Ghi Pháp cũ
	693+000	3.5	60				
Hương thủy 698+700	714+000	21.0	80				
Truồi : 715+280	718+700	4.7	70				
	720+700	2.0	80	Km 715+650-715+750	100	55	R=250
Cầu hai : 729+400	735+000	14.3	70				
	745+000	10.0	80				
Thừa lưu : 741+620	750+000	5.0	50				
	754+200	4.2	40	Hầm số 6: Km725+097-725+323	226	50	Hầm Núi Né (hầm hẹp)
Lăng cô : 755+410							
Hải vân Bắc 760+680							
Hải vân: 766+790							
Hải vân Nam 771+550				Hầm số 7: Km732+815-733+159	344	40	Hầm Phước tượng (hầm hẹp)
	776+000						
	787+400						
	791+400						
	788+300			Hầm số 8: Km745+690-746+135	445	30	Áp dụng cho tàu Hàng (Hầm Phú Gia)
	792+900						
				Tàu chắn: Km 755+943- 755+607	336	15	Ghi Lánh nạn Lăng cô
				Tàu chắn: Km 761+690-761+190	500	15	Ghi Lánh nạn Hải vân Bắc
				Tàu lẻ: Km770+530-771+073	543	15	Ghi Lánh nạn Hải vân Nam
				Hầm 14: 774+203-775+147	944	15	Áp dụng cho tàu Hàng Hầm Liên chiếu: Khô hẹp, R nhỏ
				Tàu lẻ: Km 776+010-776+328	318	15	Ghi Lánh nạn Kim liên
				Ghi N3 Thanh Khê: Km792+900	24	15	Hướng Sài gòn

Tên ga	Lý trình	Dài (Km)	Tốc độ Km/h	Điểm chạy chậm			
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ chạy chậm (Km/h)	Ghi chú
Lệ trạch : 804+110	800+600	7.7	50				
	804+600	4.0	70				
Nông sơn : 813+630	815+000	10.4	80				LTĐB 820-821 =1212m
	822+000	7.212	100				
Trà kiệu : 824+770	826+000	4.0	70				
	831+000	5.0	80				
Phú Cang : 841+740		17.5	100	Km837+948-838+423 Km841+300-842+200	475 900	80 80	Đường đầu cầu Tà vẹt sắt Ga Phú Cang
	848+500			Cầu BT Km 855+207	25	70	
An mĩ : 857+100 Tam kỳ : 864+670		31.5	80				
Diêm phở : 879+450	880+000			Km881+270 - 881+950	680	70	Cầu Ông Bộ và R=400 Ga Núi Thành Đ.cong đầu ghi thiếu siêu cao
Núi thành : 890+420		20.5	100	Km 889+800 - 890+850 Km 892+450 - 893+050	1050 600	60 60	
Trị bình : 901+050	900+500						
		9.1	70				
Bình sơn : 909+050	909+600	9.4	100				
	919+000	0.9	80				
Đại lộc : 919+520	919+900	6.1	70				
	926+000	10.0	80				
Quảng Ngãi 927+930	936+000						
Hoà vinh tây: 940+420		13.6	70				
Mộ đức : 948+900	949+600	8.4	100				
	958+000						

Tên ga	Lý trình	Dài (Km)	Tốc độ Km/h	Điểm chạy chậm			
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ chạy chậm (Km/h)	Ghi chú
Thạch trụ : 958+700 Đức phổ : 967+680	969+000	11.0	70	Km 995+700-996+000	300	65	R= 280
Thủy thạch : 977+100		13.7	80				
982+700							
Sa huỳnh : 990+820		17.3	70				
	1000+000			Hầm số 16: 1026+748-1026+918	170	15	30km/h áp dụng cho tàu Khách (Hầm Phù Cũ)
Tam quan 1004+270	16.0	80					
1016+000							
Bồng sơn : 1017+100	11.0	70					
1027+000			Km 1040+081-1040+491	410	70	R=300	
Vạn phú : 1032+750	23.0	80					
1050+000							
1059+000	9.0	100					
Khánh phước:1060+290				Km 1073+422-1073+894	472	80	R= 400
1071+500	12.5	80					
Bình định: 1084+610		23.0	100	Km 1084+200-1085+000	800	80	
				Km 1088+000-1088+800	800	80	R=430
	1094+500			Km 1094+850-1095+200	350	75	R = 350
Điều trị : 1095+540							
Tân vinh : 1110+800		88.5	80				
Vân canh: 1123+390							
Phước lãnh 1139+390				Km 1153+945-1154+085	140	70	R=300
La hai : 1154+370				Km1158+626-1159+088	462	60	R < 300, không đủ vượt siêu cao Hầm Chí thành : Hầm nứt
				Hầm số 17: 1168+555-1168+880	325	30	
Chí thành: 1170+391	1183+000						
Hoà đa : 1183+900		5.0	70				
	1188+000						
Tuy hoà : 1197+520							
Đông tác : 1202+050							
Phú hiệp : 1210+830		37.2	80				
Hào sơn : 1220+140							K1212-1212A=1200m

Tên ga	Lý trình	Dài (Km)	Tốc độ Km/h	Điểm chạy chậm				
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ chạy chậm (Km/h)	Ghi chú	
Đại lãnh : 1232+200 Tu bông : 1241+990 Giã : 1254+050 Hoà huỳnh:1269+500 Ninh hòa : 1280+560 Phong thành 1287+300 Lương sơn: 1302+980 Nha trang : 1314+930 Cây cầy : 1329+050 Hoà tân : 1340+540 Suối cát : 1351+350 Ngã ba : 1363+780 Kà Rôm : 1381+930 Phước nhơn1398+060 Tháp chàm 1407+630	1224+000			Hầm Vũng Rô 04: 1227+120	369	30	Vỏ hầm phong hóa Km 1268-1269=1214m	
	1232+000	8.0	50					
					Km 1297+554-1297+929	375	70	R=300
					Km 1300+214-1301+046	832	70	R=300-325
		93.68	80		Km 1307+200-1307+300	100	30	Cổng BTCT nứt vỡ, kê trụ tạm
					Km 1312+662-1313+200	538	75	R=350
					Tàu lẻ: Dga NT 1314+000-1315+300	862	60	LTĐB 1314-1315=562m
					Đ vòng km1315+300-1316+400	1100	40	Đường vòng ga Nha trang
					Ghi 109 NT Km 1316+558	24	15	Hướng rẽ ghi 109 Nha trang
					Tàu chắn: Hře Ghi giao chéo1316+700	100	15	Ghi giao chéo1316+700
					Đ ga NT 1314+100-1315+300	762	60	LTĐB 1314-1315=562m
					Đ vòng km1315+300-1316+400	1100	40	Đường vòng ga Nha trang
					Ghi 109 NT Km 1316+558	24	15	Hướng rẽ ghi 109 Nha trang
					Km 1319+698-1320+000	302	70	R=300
		1325+900	2.5	90				
		1328+400						
			15.6	80				
		1344+000	1.5	90				
		1345+500	3.1	80				
		1348+600	2.3	90				
	1350+900	15.6	80					
	1366+500	11.7	70	Km1363+250-1364+100	850	70	Ghi và R=350	
	1378+200							
		23.4	80					
	1401+600	2.6	90					
	1404+200							
		31.6	80					

Tên ga	Lý trình	Dài (Km)	Tốc độ Km/h	Điểm chạy chậm			
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ chạy chậm (Km/h)	Ghi chú
Hoà trình : 1419+500	1435+800						
Cà ná : 1436+310		8.0	70	Km1439+504-1439+726	222	65	R=290
				Km1440+400-1441+060	660	60	R=251, 243
				Km1441+478-1441+702	224	65	R=280
	1443+800						
Vĩnh hảo : 1454+917		22.1	80				
S.lòng sông 1465+540	1465+900	5.6	90				
	1471+500						
Sông Mao : 1484+490		22.5	80				
Châu hanh 1493+690	1494+000	4.0	90				
	1498+000						
Sông Luỹ : 1506+100		19.4	80				
	1517+400	4.6	90	Km 1506+316 - 1506+747	431	70	R=300
	1522+000						
Long thành 1522+615				Cầu Ma Lâm Km1531+123	50	50	Đảm yếu, đi chung đường bộ
Ma lâm : 1532+845				Km1550+000 - 1550+400	400	70	2 đường cong R=298
Bình Thuận 1551+150		46.0	80				
Suối vắn : 1567+720	1568+000			Km1571+640-1572+600	960	60	R=290
				Km1578+767-1578+968	201	60	R=290
				Km1581+978-1581+277	299	60	R=290
Sông Phan: 1582+860		21.0	70	Km1587+165-1588+994	1829	60	R=285
	1589+000						
Sông Dinh: 1595+930		8.4	80				
	1597+400	4.9	90				
	1602+300						
Suối Kiết : 1603+100				Km1603+458-1603+590	132	70	R=350
Gia huỳnh: 1613+510		22.8	80				
Trảng táo : 1619+900	1625+100	3.1	90				

Tên ga	Lý trình	Dài (Km)	Tốc độ Km/h	Diễn chạy chậm			
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ chạy chậm (Km/h)	Ghi chú
Gia ray : 1630+870 Bảo chánh: 1639+830 Long khánh: 1649+360 Dầu giầy : 1661+320 Trảng bom 1677+510 Hồ nai : 1688+040 Biên hoà : 1697+480 Dĩ an : 1706+710 Sóng thần: 1710+560 Bình triệu : 1718+340 Gò vấp : 1722+130 Sài gòn:1726+200	1628+200			Tàu lẻ Km 1660+780-1660+980	200	15	Ghi lánh nạn
		24.8	80				
	1653+000	17.0	60				
	1670+000	1.2	80	Km1687+600-1688+300	700	80	
	1671+200	3.8	90				
	1675+000	2.8	80				
	1677+800	14.8	90				
	1692+600						
		17.4	80	Km 1697+173-1697+306	133	70	R =300
				Cầu Đồng Nai nhỏ: 1699+245	129	50	Cầu yếu
				Km 1699+326-1699+638	312	70	R =295
				Km 1701+725-1702+029	304	70	R =300
	1710+000			Ghi ga ST km1710+670-1710+720	50	40	R=310, Không đủ Vuốt SC
		11.0	60	Cầu Bình lợi : 1719+089	280	15	30km/h áp dụng cho tàu Khách (Cầu yếu)
	1721+000			Km 1721+300-1721+400	100	30	Nước ngập nền đường yếu
		5.2	50	Km 1725+590-1726+200	610	40	R=300, Không đủ Vuốt SC
	1726+200						

B - GHI

I- Tốc độ qua ghi trên đường chính các ga :

- Hướng thẳng :

+ Ghi trên đường chính của 23 ga dưới đây được chạy theo tốc độ khu gian nhưng không quá 70 Km/h:

1/ Ga Đồng Văn: 44+670	9/ Ga Mỹ Lý: 291+610	17/ Tiền An: 598+870
2/ Ga Cầu Họ: 72+910	10/ Ga Đức Lạc: 344+75	18/ Hà Thanh: 609+640
3/ Ga Núi Gôi: 100+800	11/ Ga Yên Duệ: 351+496	19/ Cầu Hai: 729+400
4/ Ga Cầu Yên: 120+350	12/ Ga Chu Lễ: 380+620	20/ Ga Thạch Trại: 958+700
5/ Ga Đà lèn: 152+300	13/ Ga Kim Lũ: 425+950	21/ Ga Sa Huỳnh: 990+820
6/ Ga Yên Thái: 187+870	14/ Ga Minh Lễ: 481+810	22/ Ga Bồng Sơn: 1017+100
7/ Ga Thị Long: 207+000	15/ Ga Ngân Sơn: 488+820	23/ Ga Ngã Ba: 1363+780
8/ Ga Chợ Sĩ: 279+000	16/ Phú Hoà: 558+466	

+ Ghi trên đường chính của 47 ga dưới đây được chạy theo tốc độ khu gian nhưng **không quá 80 Km/h**:

1/ Ga Thường tín: 17+400	17/ Mĩ Trạch: 565+070	33/ Phú Hiệp: 1210+830
2/ Ga Phú Xuyên: 33+340	18/ Thượng Lâm: 572+160	34/ Ga Hào Sơn: 1220+140
3/ Ga Bình Lục: 66+540	19/ Sa Lung: 587+680	35/ Ga Đại Lãnh: 1232+200
4/ Ga Đặng xá: 81+000	20/ Diên sanh: 642+660	36/ Giã: 1254+050
5/ Ga Ninh Bình: 115+775	21/ Thừa Lưu: 741+620	37/ Hoà Huỳnh: 1269+500
6/ Ga Nghĩa trang: 161+000	22/ Nông Sơn: 813+630	38/ Phong Thạnh: 1287+300
7/ Ga Văn Trai: 219+000	23/ Ga Phú Cang: 841+740	39/ Ga Lương Sơn: 1302+980
8/ Ga Khoa Trường: 228+950	24/ Ga Đại Lộc: 919+520	40/ Ga Suối Cát: 1351+350
9/ Ga Phúc Trạch: 396+180	25/ Ga Vạn Phú: 1032+750	41/ Ga Hòa Trinh : 1419+500
10/ Ga La Khê: 404+350	26/ Ga Khánh Phước: 1060+290	42/ Ga Vĩnh Hảo: 1454+917
11/ Ga Ngọc Lâm: 449+570	27/ Ga Phù Cát: 1070+860	43/ Ga Sông Mao: 1484+490
12/ Ga Hoàn Lão: 507+600	28/ Ga Bình Định: 1084+610	44/ Ga Ma Lâm: 1532+760
13/ Ga Phúc Tự: 510+700	29/ Ga Vân Canh: 1123+390	45/ Ga Bảo Chánh: 1639+830
14/ Ga Lệ Kỳ: 529+040	30/ Ga Phước Lãnh: 1139+390	46/ Ga Long Khánh: 1649+360
15/ Ga Long Đại: 539+150	31/ Tuy Hòa: 1197+520	47/ Ga Hồ Nai: 1688+040
16/ Ga Mỹ Đức: 550+890	32/ Ga Đông Tác: 1202+050	

+ Ngoài ghi trên đường chính của các ga trên và ghi các ga trong diện chạy chậm, các ghi trên đường chính các ga khác tốc độ qua ghi theo tốc độ khu gian nhưng **không quá 60km/h**

- Hướng rẽ:

+ Ghi trên đường chính của 27 ga dưới đây tốc độ chạy tàu qua ghi theo hướng rẽ **không quá 30km/h**:

1/ Phúc Trạch Km396+180	10/ Sa Lung Km587+680	19/ Bình Định Km1084+610
2/ Ngân Sơn: 488+820	11/ Hà Thanh Km609+640	20/ Vân Canh Km1123+390
3/ Hoàn Lão Km507+600	12/ Diên Sanh: 642+660	21/ Phước lãnh: 1139+390
4/ Lệ Kỳ Km529+040	13/ Cầu Hai Km729+400	22/ Tuy Hòa: 1197+520
5/ Long Đại Km539+150	14/ Thừa Lưu Km741+620	23/ Phú Hiệp: 1210+830
6/ Ga Mỹ Đức: 550+890	15/ Đại Lộc Km919+520	24/ Giã: 1254+050
7/ Phú hoà: 558+466	16/ Thạch Trụ Km958+700	25/ Hoà Huỳnh: 1269+500
8/ Mĩ Trạch: 565+070	17/ Vạn Phú Km1032+750	26/ Phong Thạnh: 1287+300
9/ Thượng Lâm Km572+160	18/ Khánh Phước Km1060+290	27/ Lương Sơn: 1302+980

+ Các ghi còn lại tốc độ chạy tàu qua ghi theo hướng rẽ **không quá 15 km/h**.

II- Các ghi khu gian: km453+400, km553+811, km787+677, km793+448, km892+810, km971+450, km1378+480

- Hướng thẳng : theo tốc độ khu gian nhưng **không quá 60 Km/h**.

- Hướng rẽ : Tất cả các ghi **không quá 15 km/h**.

2- TUYẾN CẦU GIÁT - NGHĨA ĐÀN; ĐIỀU TRÌ - QUY NHƠN; BÌNH THUẬN - PHAN THIẾT

A- ĐƯỜNG CHÍNH

2.1-Cầu Giát-Nghĩa Đàn

Ghi rẽ đi Nghĩa đàn: N4 Km0+450

Tên ga, vị trí	Lý trình	Dài (km)	Tốc độ km/h	Điểm chạy chậm			
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ chạy chậm (km/h)	Ghi chú
Cầu giát : 0+000	0+450						<i>Trông coi, bảo quản</i>
Quỳnh châu : 13+950		30.05					
Nghĩa thuận : 21+580	30+500						
Nghĩa đàn : 30+300							

2.2-Điều Trì-Quy Nhơn

Ghi rẽ đi Quy nhơn: N3 Km0+270

Tên ga, vị trí	Lý trình	Dài (km)	Tốc độ km/h	Điểm chạy chậm			
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ chạy chậm (km/h)	Ghi chú
Điều trì : 0+000	0+270						<i>Ga Điều trì Km 1096+500</i>
		6.03	40	Cầu luật lễ 1 : 1+606	113	15	Ghi N3 Km 0+270
				Cầu luật lễ 2 : 2+792	62	15	Dầm Krupp
				Cầu Km 3+398	48.5	15	Dầm Krupp
				Cầu km 4+394	23.6	10	Dầm, trụ hồng nặng
				Cầu Km 4+769	37	30	Dầm BTCT hồng nặng
Quy nhơn : 10+300	6+300						
	10+300	4.00	30				

2.3-Bình Thuận-Phan Thiết

Ghi rẽ đi Phan thiết: N113 Km0+809

Tên ga, vị trí	Lý trình	Dài (km)	Tốc độ km/h	Điểm chạy chậm			
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ chạy chậm (km/h)	Ghi chú
Bình Thuận : 0+000	0+809						<i>DSTN: Ga B.Thuận: 1551 - 150</i>
		8.779	80				Ghi N113 1550+959
Phan thiết : 9+588	9+588						

B - GHI

Ghi các tuyến: Cầu Giát- Nghĩa Đàn, Điều Trì - Quy Nhơn, Bình Thuận- Phan Thiết

- Hướng thẳng : Theo tốc độ khu gian

- Hướng rẽ : 05 km/h

: 15 km/h Ghi Ga Phan Thiết

3-TUYẾN GIA LÂM - HẢI PHÒNG

A - ĐƯỜNG CHÍNH

Tên ga, Vị trí ga	Lý trình	Dài (km)	Tốc độ (km/h)	Điểm chạy chậm			
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ chạy chậm (km/h)	Ghi chú
Gia Lâm: 5+440	5+800			Ghi N8 Gia lâm: 5+800	24	15	Ghi N8 GL Km 5+800 rẽ đi HP
		2.1	70				
	7+900						
		1.1	80				
	9+000			Cầu Như Quỳnh: 19+100	37	40	Áp dụng cho tàu Hàng
Cầu Bậy: 10+770		2.4	70				
	11+400						
		1.8	80				
	13+200			Cầu Bà Sinh: 31+425	22	40	Áp dụng cho tàu Hàng
Phú Thụy: 16+210		13.8	70				
	27+000						
Lạc Đạo: 24+800		10.5	80				
	37+500			Cầu Cẩm Giang: 39+690	37	50	Áp dụng cho tàu Hàng
Tuần Lương: 32+560							
Cẩm Giang: 40+140		29.5	70	Cầu Phú Lương: 59+600	380	50	Áp dụng cho tàu Hàng
Cao Xá: 50+870							
Hải Dương: 57+010							
Tiền Trung: 63+600							
	67+000			Km68+265-68+468	203	75	R=370
		2.00	80				
	69+000						
Phạm Xá: 71+250		18.0	70				
Phú Thái: 78+250							
Dụ Nghĩa: 86+110							
	87+000						
		2.0	80				
	89+000						
Vật Cách: 91+250		10.0	70				
Thượng Lý: 97+640							
	99+000						
Hải Phòng: 101+750		3.0	30				
	102+000						

B - GHI

Tốc độ qua ghi trên đường chính các ga:

_Hướng thẳng: Theo tốc độ khu gian, *nhưng không quá 60 Km/h*.

_Hướng rẽ: 15Km/h

4-TUYÊN HÀ NỘI - ĐỒNG DẰNG

A - ĐƯỜNG CHÍNH

Tên ga, Vị trí ga	Lý trình	Dài (km)	Tốc độ (km/h)	Điểm chạy chậm				Ghi chú
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ(km/h)		
						Khổ 1000	Khổ 1435	
Hà nội : 0+000	0			Km 5+250-10+500	5250	40		
	4+000	4.00	25					
Gia lâm : 5+440 Yên viên : 10+900		9.62	60					
	13+620							
Từ sơn : 17+086 Lim : 23+577 Bắc ninh : 28+955.5		17.78	80	Cầu Bắc giang:48+738	142	40	40	
	31+400							
Thị cầu : 32+208.8		4.6	70					
	36+000							
Sen hồ : 39+282.5		10.5	80	Ghi chuyển lồng: 68+250	24	15	60	
	46+500							
Bắc giang: 49+443.4		6.5	70					
	53+000							
Phổ trắng: 59+108.8		12.5	80	km 72+873+73+113	240	30	Áp dụng cho tàu GL-NN, Dongrim	
	65+500							
Kép : 68+565		4.5	70					
	70+000							
Voi xô : 74+559		17.0	40	km 79+610-79+952	342	30	Áp dụng cho tàu GL-NN, Dongrim	
				km 80+920-81+236	316	30	Áp dụng cho tàu GL-NN, Dongrim	
Phổ vị : 81+459				km 89+400-89+650	250	40	40	
	87+000							
Bắc lệ : 89+469.3		4.55	50					
	91+550							
				km 91+607-91+963	356	30	Áp dụng cho tàu GL-NN, Dongrim	
Sông Hoá: 98+860.5		12.95	40	km 108+150-108+350 km 110+600-110+750	200 150	70 70	Chiều dài hoãn hòa không đủ Chiều dài hoãn hòa không đủ	
	104+500							
Chi lăng:106+000								
Đồng mô: 113+000		14.00	80	km 114+000-115+200	1200	60	60	
				Km123+700-124+130	430	40	40	
Bắc thủy : 124+900		16.50	50	Km129+350-129+915	565	40	40	
Bản thí : 134+500				Cầu Bản thí: 133+625	72	15	15	
	137+000	6.40	40	Km143+900-144+100	200	50	50	
Yên trạch: 143+400		1.70	60					
	145+100							
				Cầu Mai Pha Km145+614	143	50	50	
Lạng sơn: 149+213		4.55	70	Từ ga Đồng đăng đến Biên giới dùng lý trình cũ LTDB Từ km 162+500 đến km 163+000 +1158m (thêm 658m)				
	149+650							
Đồng đăng: 162+446 (Theo lý trình cũ)		12.85	50					
	162+500							
		5.06	40					
	166+899,5							

B - GHI:

Tốc độ qua ghi trên đường chính các ga:

_Hướng thẳng:Theo tốc độ khu gian, nhưng không quá 60km/h

_Hướng rẽ: 15km/h

5-TUYẾN ĐÔNG ANH - QUÁN TRIỀU

A - ĐƯỜNG CHÍNH

Ghi rõ đi Quán Triều N7 ga Đông Anh

Tên ga, Vị trí ga	Lý trình	Dài (km)	Tốc độ (km/h)		Điểm chạy chậm			
			Khổ 1000	Khổ 1435	Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ (km/h)	Ghi chú
Đông anh : 0+334	0+000				Cầu P.lỗ:km5+044 Ghi Km16+828	92.6 30	30 60	Km0 +000 ghi N7 ga Đông anh Ghi khu gian (áp dụng cho khổ 1000mm)
Đa phúc : 9+546								
Trung già : 18+692		47.7	80	50				
Phổ yên : 29+448 Lương sơn:38+350 Lưu xá : 47+250								
Quán triều:53+888	47+700							
	54+675							

B - GHI:

Tốc độ qua ghi trên đường chính các ga:

_Hướng thẳng:Theo tốc độ khu gian nhưng không quá 60km/h

_Hướng rẽ: 15km/h

6 - TUYẾN YÊN VIÊN - LÀO CAI

A - ĐƯỜNG CHÍNH

Ghi rõ đi Lào cai số 110 Km11+000

Tên ga, Vị trí ga	Lý trình	Dài (km)	Tốc độ (km/h)	Diện chạy chậm			
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ chạy chậm (km/h)	Ghi chú
Yên viên : 10+900	11+000			Km 11+00-11+450	450	15	Hướng Hà Nội - Lào Cai qua ga Yên Viên đến ghi số 110 (Lý trình km11+000) V=15km/h
	13+000	2.0	50				
Cỏ loa : 18+000 Đồng anh : 21+210		16.0	80				
Bắc hồng : 26+870	29+000						
Thạch lỏi : 33+170	33+500	4.50	70				
	38+400	4.9	90				
Phúc yên : 38+990 Hương canh : 47+510 Vĩnh yên : 53+500		26.80	70				
Hương lại : 62+870	65+200						
Bạch hạc : 68+670	68+100			Km71+584 - 72+092 Km72+537 - 72+595	508 58	55 50	R=200, 250m R=290- Thiếu chiều dài vượt SC L11DB:Km72+000-73+000=1250m 2R=200m
Việt tri : 72+710	74+000	6.15	70	Km73+300-73+975	675	55	R=370-Thiếu chiều dài vượt siêu cao R=300-Thiếu chiều dài vượt siêu cao R=250-Thiếu chiều dài vượt siêu cao R=202, 204m
	75+200	1.2	80	Km74+758-74+834 Km75+229-75+301 Km75+632-75+722 Km76+394-76+878	76 72 90 484	60 55 55 55	
		2.2	60				
	77+400	1.3	50	Km79+518-80+424 Km81+148-81+308	906 160	55 55	R=220, 199, 240, 253m R=201m
	78+700						
Phủ đức : 81+770		4.80	70	Km81+410-81+512 Km82+050-82+160	102 110	40 50	Đường cong R=182m, L=10m và Ghi N1 ga Phủ Đức R=180m
	83+500						
	88+500	5.00	50				
Tiền kiên : 90+700		5.10	55				

Tên ga, Vị trí ga	Lý trình	Dài (km)	Tốc độ (km/h)	Điểm chạy chậm			
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ chạy chậm (km/h)	Ghi chú
Phủ thọ : 99+160	93+600			Km 93+180-93+589	409	50	R=151, 157 m
		11.89	70	Km103+256-103+437	181	60	R=250m LTĐB: Km104-105= 1188m
Chỉ chủ : 108+150	105+300			Km105+332-105+716	384	50	R=150m
		3.70	55				
Vũ yên : 118+170	109+000			Km110+900-111+400	500	55	
		11.0	90	Km111+500-111+700	300	80	R=400, Lhh=40
				Km113+850-114+150	300	80	R=402, Lhh=50
				Km114+600-114+850	250	80	R=385, Lhh=50
				Km116+000-116+500	500	55	R=199, Lhh=30 và R=202, Lhh=40
				Km117+400-117+750	350	80	R=400, Lhh=40
				Km119+350-119+550	200	80	R=420, Lhh=40
		2.8	55				
	122+800			Km122+950-123+050	100	55	R=430m - đầu cầu Mai Ô
		2.2	80	Km123+400-123+600	200	60	R=215m
	125+000			Km124+650-124+850	200	70	R=295m
		2.0	55	Km126+750-126+900	150	50	R=165m
	127+000			Km127+750-127+900	150	60	R=220m
		2.0	85	Km128+300-128+400	100	80	R=400m
	129+000			Km128+600-128+750	150	60	R=220m
		1.3	55	Km130+150-130+300	150	50	R=160m
Âm thượng: 130+970	130+300						
		1.4	60				
	131+700			Km132+100-132+350	150	50	R=150m
		1.5	55				
	133+200						
		3.9	80				
	137+100			Km138+150-138+900	750	60	R=212, 220m
		2.9	90				
Đ.thượng: 140+540	140+000			Km144+270-144+370	100	45	R=192 - Thiếu chiều dài vượt SC
		4.7	55				
	144+700			Km144+750-145+150	400	45	3R=173, 152, 154m- Thiếu chiều dài vượt SC
		4.2	50	Km145+950-146+200	250	45	R=150m- Thiếu chiều dài vượt SC
				Km146+700-146+800	100	45	R=220m- Thiếu chiều dài vượt SC
				Km147+300-147+750	450	40	2R=150m- Thiếu chiều dài vượt SC

Tên ga, Vị trí ga	Lý trình	Dài (km)	Tốc độ (km/h)	Điểm chạy chậm			
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ chạy chậm (km/h)	Ghi chú
Văn phú : 148+310	148+900						
		2.0	80	Km150+150-150+400	250	60	R=250m
	150+900						
		1.25	50				
	152+150						
		3.85	55	Km154+900-155+050	150	45	R=138m
				Km155+600-156+000	400	45	R=150m- Thiếu chiều dài vượt SC
Yên bái : 155+350	156+000						
		1.6	75				
	157+600						
		3.6	55				
	161+200						
		2.3	65	Km162+750-162+900	150	50	R=160m
	163+500						
		1.4	55	Km164+750-164+900	150	50	R=162m
	164+900						
		1.2	85	Km166+000-166+100	100	65	R=298m
Cổ phúc : 165+070	166+100						
		2.9	50				
	169+000						
		4.0	60				
	173+000						
		0.8	80				
	173+800						LTDB: 173+846,92 trùng 173+993,95, thiếu 147,03m
		2.15	50	Km173+950-174+150	200	45	R=150m- Thiếu chiều dài vượt SC
	176+100						
		1.7	60				
Ngòi hóp : 176+840	177+800						
				Km181+300-181+400	100	45	R=150m- Thiếu chiều dài vượt SC
		5.8	50	Km182+350-182+600	250	45	R=150, 155m- Thiếu chiều dài vượt SC
				Km183+500-183+600	100	45	
	183+600						
		1.3	60				
	184+900						
		4.8	45				
Mậu A : 186+270	189+700						
				Km192+200-192+350	150	45	R=160m, đường dẫn cầu Vải - Thiếu chiều dài vượt SC
		8.0	50	Km193+050-193+300	250	45	R=150, 160, 175- Thiếu chiều dài vượt Siêu cao
				Km 197+350-197+650	300	45	R=150, 159m- Thiếu chiều dài vượt Siêu cao
	197+700						
		2.2	60	Km 198+400-198+550	150	50	R=195m, Lhh=10- Thiếu chiều dài vượt Siêu cao
	199+900						
		7.25	50	Km201+400-201+650	250	40	2R=150,230m, đoạn D, hoàn hòa ngắn, thiếu chiều dài vượt SC
Trái hút : 201+750				Km 207+050-207+150	100	45	R=150m, đoạn D, hoàn hòa ngắn, thiếu chiều dài vượt SC

Tên ga, Vị trí ga	Lý trình	Đài (km)	Tốc độ (km/h)	Điểm chạy chậm			
				Vị trí chạy chậm	Đài (m)	Tốc độ chạy chậm (km/h)	Ghi chú
Lâm giang: 210+150	207+150			Km209+800-209+900	100	40	R=190m- Thiếu chiều dài vuốt SC và Ghi ga Lâm Giang
		1.3	55				
	208+450						
		2.35	50				
	210+800			Km 211+850-212+500	650	45	R=205. 157. 151m- thiếu chiều dài vuốt SC
		2.95	55				
	213+750						
		2.15	50				
Lạng khay: 218+600	215+900			Km221+100-221+450	350	45	R=150m- Thiếu chiều dài vuốt SC
		1.9	60				
	217+800						
Lạng thíp : 227+300				Km224+600-224+800	200	40	R=150m- Thiếu chiều dài vuốt SC
Bảo hà : 236+580		30.95	50	Km235+600-235+700	100	45	R=150m- Thiếu chiều dài vuốt SC
				Km237+100-237+450	350	45	R=150m- Thiếu chiều dài vuốt SC
				Km238+300-238+950	650	45	R=150m- Thiếu chiều dài vuốt SC
				Km241+900-242+250	350	45	Thiếu chiều dài vuốt SC
				Km244+600-244+700	100	45	Thiếu chiều dài vuốt SC
Thái văn : 247+000				Km248+500-248+750	250	45	R=150m- Thiếu chiều dài vuốt SC
	248+750						
		1.4	70	Km249+850-249+950	100	45	R=210-Thiếu chiều dài vuốt SC
	250+150						
Cầu Nhò: 253+690				Km250+150-250+450	300	45	R=160m
		2.3	55	Km251+850-252+450	600	45	Thiếu chiều dài vuốt SC
	252+450						
		1.85	60				
Phổ lu : 261+300	254+300						
		5.95	50	Km258+050-258+250	200	45	Thiếu chiều dài vuốt SC
				Km260+050-260+150	100	45	Thiếu chiều dài vuốt SC
	260+250						
		3.4	60	Km260+800-260+950	150	50	R=155m
				Km262+200-262+700	500	50	2R=150m
	263+650						
		1.65	50				
Lạng : 269+760				Km264+750-264+950	200	45	R=150. 175m- Thiếu chiều dài vuốt SC
	265+300						
		2.4	65	Km266+600-267+350	750	55	3R=200m
	267+700						
		1.2	45				
	268+900						
		1.1	55				
	270+000						

Tên ga, Vị trí ga	Lý trình	Dài (km)	Tốc độ (km/h)	Điểm chạy chậm			
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ chạy chậm (km/h)	Ghi chú
Thái niên : 276+670 Làng Giàng:282+215 Lào cai : 293+560	273+250	3.25	50	Km270+700-270+850	150	45	R=180m, đường đầu cầu Cao - Thiếu chiều dài vượt SC
				Km271+550-271+650	100	45	Thiếu chiều dài vượt SC
	275+750	2.5	55	Km272+800-273+250	450	30	R=120, 130m - Thiếu chiều dài vượt SC
				Km 273+900-274+800	900	50	5R=150m- Thiếu chiều dài vượt SC
	283+150	7.4	50	Km280+700-280+800	100	45	R=150m- Thiếu chiều dài vượt SC
				Km 281+750-282+000	250	40	R=150m L=0m- Thiếu chiều dài vượt SC
	296+050	12.18	35				LTD13: Km291+879.83 trùng Km292+600, thiếu 720,17m
							Giữa cầu Hồ kiều:296+050

B. GHI

Tốc độ qua ghi trên đường chính các ga:

_Hướng thẳng: Theo tốc độ khu gian, **nhưng không quá 60Km/h**

_Hướng rẽ: 15Km/h;

7 - BẮC HỒNG - VĂN ĐIỂN

A - ĐƯỜNG CHÍNH

Ghi N102 Tầng mi : Km 0 - 000

Tên ga, vị trí ga	Lý trình	Dài (km)	Tốc độ (km/h)	Điểm chạy chậm			
				Vị trí chạy chậm	Dài(m)	Tốc độ	Ghi chú
N102 Tầng mi:0+000 Kim nỡ: 3+923 Phú diễn : 15+050 Hà đồng : 28+772	0+000			Hướng rẽ N102 Tầng mi	24	15	Ghi N102 :Km28+437 Tuyến YV-LC
	6+200	6.2	30				
	11+700	5.5	60				Cầu Thăng long
	38+729	27.03	50	Km12+900 - 13+400	500	40	
				Km20+000 - 20+400	400	30	Đường 2 đầu cầu Ngà
				Hướng rẽ ghi Km38+729	24	15	Ghi Km38+729 tại 9+500Tuyến ĐSTN

B - GHI:

Tốc độ qua ghi trên đường chính các ga:

_Hướng thẳng:Theo tốc độ khu gian, **nhưng không quá 60Km/h**

_Hướng rẽ: 15Km/h

8 - TUYẾN KÉP - HA LONG - CÁI LÂN

A - ĐƯỜNG CHÍNH

Ghi rẽ đi Hạ long N111 Km 1+730

Tên ga Vị trí ga	Lý trình	Dài (km)	Tốc độ(km/h)		Điểm chạy chậm				Ghi chú
			K	H	Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ(km/h)		
							K,H	D	
Kép: 0+000 Bảo sơn : 8+700 Lan mẫu : 17+770 Cầm lý : 27+440 Chí linh : 37+770 Đồng triều : 49+600 Mạo Khê : 58+400 Yên đường : 68+800 Uông bí : 74+380 Bàn cờ: 76+970 Yên cư: 93+950 Hạ long : 106+625 (LT dự án HL-CL) Cải Lân : 126+650 Cảng Cải Lân	1+730 18+000 25B+000 75+000 93+000 106+625 (123+260) 126+650 128+187	 16.27 9.0 50.00 16.76 12,557 3.39 1.537	 40 30 40 50 30 60 15	 30 30 30 40 30 50 15	 Cầu sông Ky: 53+535 Ghi bàn cờ: 76+970 Cầu ông Tân: 82+765 Cầu Yên lập 1: 89+600 Cầu Yên lập 2: 90+022	 114 24 16 55 72	 15 5 30 15 15	 15 5 15 10 10	 Ghi N111 ga Kép km 1+730 TVBTDUL vỡ nhiều LTDB:km24A+00-25B+00 3000m Đang thi công TVBTDUL vỡ nhiều Đang thi công LTDB: km 90+000-92+000=761m (Km90+496 trùng km 91+735) Điểm cuối cùng bãi xếp dỡ

B - GHI

Tốc độ qua ghi trên đường chính các ga:

_Hướng thẳng: Theo tốc độ khu gian,

_Hướng rẽ: 15 Km/h

9 - TUYẾN KÉP - LƯU XÁ

A - ĐƯỜNG CHÍNH

Ghi rẽ đi Lưu xá: N2 ga Kép Km 1+277

Tên ga, Vị trí ga	Lý trình	Dài (km)	Tốc độ (km/h)	Điểm chạy chậm				Ghi chú
				Vị trí chạy chậm	Dài (m)	Tốc độ(km/h)		
Kép : 0+000	1+227							Không chạy tàu , chạy goòng KT LTDB Km 5+00-6+00 = 1500m
Bồ hạ : 11+020 Mỏ trạng : 22+540 Hợp tiến : 34+790 Khúc rồng : 44+570	44+570	43.493						LTDB Km 44+00-45+00 = 650m
Lưu xá	55+687	11.117	15					Từ ga Khúc rồng đến km 55+687 chạy tàu chờ quặng sắt Cuối D cụt sau ghi N6, qua đg IV L.X

B - GHI

Tốc độ qua ghi trên đường chính các ga:

_Hướng thẳng: Theo tốc độ khu gian

_Hướng rẽ: 15Km/h

10 - TỐC ĐỘ KỸ THUẬT CẦU ĐƯỜNG LỚN NHẤT TRÊN CÁC ĐƯỜNG NHÁNH

A- Đường nhánh

10.1 -Thuộc tuyến Hà nội-Sài gòn:

Stt	Tên đường nhánh	Dài (m)	Tốc độ (km/h)	Ghi chú
1	Khu vực Văn diễn: - P.lân Văn diễn	2710	10	Nối vào ga Văn diễn
	_ Đường H5 Văn diễn	350	10	
	_ Bách hoá Văn diễn	160	10	
2	Ciment Bút sơn:			Nối vào ga Phú lý
	Phù lý-Thịnh châu : 0+000 - 4+667	4679	25	
	Thịnh châu-Bút sơn 4+667- 9+507: - Hướng vào	4840	40	
	- Hướng ra		30	
	- Cầu Bùi:Km5+259 trên đường nhánh	19.5	5	Trên đường nhánh vào Nhà máy Ciment
3	Đường nhánh khu vực Ninh bình	2500	15	Nối vào ga Ninh bình
4	Phân lân Cầu yên	2100	5	Nối vào ga Cầu yên
5	XN đá Giao thông 2 - Đồng giao	2200	5	Nối vào ga Đồng giao
6	Ciment Bim sơn	4500	25	Nối vào ga Bim sơn
7	Chỉnh bị Diezel Thanh hoá	1269	5	Nối vào ga Thanh hoá
8	Bãi hàng Yên thái	469	5	Nối vào ga Yên thái
9	Bãi hàng Trường lâm	659	5	Nối vào ga Trường lâm
10	Bãi hàng mỏ đá Hoàng mai	1700	5	Nối vào ga Trường lâm
11	Đường nhánh XM Hoàng Mai	2600	25	Nối vào ga Hoàng Mai
12	Bãi hàng Chợ si	350	5	Nối vào ga Chợ si:279+000
13	Đầu máy Vinh	2721	5	Nối vào ga Vinh
14	Toa xe Vinh	742	5	Nối vào ga Vinh
15	Mỏ đá Minh cảm	1000	15	Nối vàoGhi khu gian: Km453+400
16	Đường,ghi tam giác quay Đồng hơi	954	5	Nối vào ga Đồng hơi
17	Đường,hướng rẽ ghi mỏ đá Lèn bạc			Nối ghi khu gian Km 553+810
	- Từ km 0+000-1+600	1600	10	
	- Từ km 1+600- ga MĐ Lèn Bạc	1850	5	
18	Đường,ghi thạch cao Đông hà	825	5	Nối vào ga Đông hà
19	Đường,ghi khu đầu máy Huế	663	5	Nối vào ga Huế
20	Đường Vật tư đường sắt ĐN - Kim liên	933	5	Nối vào ga Kim liên
21	Đường 70 - Xưởng lắp máy tiện trục bánh xe	200	15	Nối vào ga Kim liên
22	Đường vòng Thanh Khê: 787+677-793+448	535	15	Từ ghi khu gian N101 - ghi N103
23	Khu ĐM,TX,đường quay máy Đà nẵng	4515	5	Nối vào ga Đà nẵng
24	Mỏ đá Chu lai	360	5	Nối ghi khu gian Km 892- 810
25	Mỏ đá Mĩ trang	350	5	Nối ghi khu gian Km 971- 450
26	Khu vực: Ciment Điều trị	300	5	Nối vào ga Điều trị
27	Khu vực: Đầu máy Điều trị	431	5	Nối vào ga Điều trị
28	Mỏ đá Giác lan	720	15	Nối ghi khu gian Km 1378+480
29	Khu ĐMTX Tháp chàm	3593	10	Nối vào ga Tháp chàm
30	Khu toa xe Dĩ an	2550	10	Nối vào ga Dĩ an
31	Khu ĐMTXSài gòn	8959	10	Nối vào ga Sài gòn
32	Đà lạt - Trại mát	6720	15	Ga Đà lạt Km84+100 đến ga Trại mát Km77+376

Stt	Tên đường nhánh	Dài (m)	Tốc độ (km/h)	Ghi chú
-----	-----------------	------------	------------------	---------

10.2 - Thuộc tuyến Gia lâm - Hải phòng:

1	Đường vòng Thượng cát	320	15	Nối ghi N2 và N4 ga Gia lâm
2	Cảng Vật cách	2369	10	Nối vào ga Vật cách
3	Khu vực Thượng lý: Xăng dầu,	1320	15	Nối vào ga Thượng lý
4	Cảng Hải phòng - Chùa Vẽ			Nối vào ga Hải phòng
	Km 102+000-103+100	1100	10	Ga HP Km 102+000
	Km 103+100-106+800	3700	15	

10.3 - Thuộc tuyến Hà nội - Đồng đăng:

1	Xăng dầu Đức giang	3700	15	Nối vào ga Gia lâm
2	Đường vào Cty Hà Lạng và Cty Đạm Hà Bắc	3944.9	15	Nối vào ga Bắc Giang
3	Mỏ đá Đồng mỏ	1000	10	Km 115+167 ĐS HN-ĐĐ
4	Xăng dầu Mai pha	438	10	Nối vào ga Yên Trạch
5	Yên trạch - Na dương:			km0+000 từ ghi N8 ga Yên trạch
	- Km 0+000-21+000	19345	30	LTĐB: km0+000-0+571: -0.171km
	Điểm chạy chậm từ km 9+100 - 9+130	30	10	km0+634-2+191: -1.557km
				km3+000-3+679:+0.021km
				km11+000-11+791: -0.216km
				km20+000-20+339:+0.268km
	- Km 21+000-31+300	10401	15	km 22+000-22+538: +0.101km
	- Đường vào mỏ than Na Dương	2408	10	Nối vào Ga Na Dương

10.4 - Thuộc tuyến Yên viên - Lào cai :

1	Đường vòng Bắc hồng (Tăng My)	1183	30	Nối N104 ga Kim Nở với N106 ga Bắc hồng
2	Đường than Cổ loa	1100	5	Tà vệt mục, phụ kiện han ri
3	Đường vật liệu CTCPS6	300	5	Tà vệt mục, phụ kiện han ri
4	Kho vật tư Đồng anh	2003	5	Tà vệt mục
5	Cảng Việt trì	1000	5	Nối vào ga Việt trì
6	Nhà máy Super Lâm thao	2900	30	Nối vào ga Tiên kiên
7	Nhà máy giấy Bãi bằng	10000	40	Nối vào ga Tiên kiên
8	Đá vôi Văn phú	560	15	Nối vào ga Văn phú
9	Đường bãi hàng Yên bá	120	5	Nối vào ga Yên bá
10	Đường bãi hàng Mậu A	100	5	Nối vào ga Mậu A
11	Đường goòng ga Mậu A	60	5	Nối vào ga Mậu A
12	Mỏ đá Lâm giang	401	5	Nối ghi khu gian Km211+180
13	Phố lu-Pom hán: 261+534-272+631	11,574	40	Nối vào ghi N4 ga Phố lu: Km261+594
14	Các đường xếp dỡ xăng dầu Lào Cai	679.5	10	Nối vào ga Lào Cai
15	Đường vào cảng ICD Lào Cai	538.7	15	Nối vào ga Lào Cai

Stt	Tên đường nhánh	Dài (m)	Tốc độ (km/h)	Ghi chú
-----	-----------------	------------	------------------	---------

10.5 - Thuộc tuyến Đông Anh - Quán Triều :

1	XN Bê tông DƯL	855	30	Nối vào ghi N0 Km16+828
2	Xăng dầu Lương sơn	300	5	Nối vào ga Lương sơn
3	Kim khí Gia Sàng	200	5	Nối vào ga Lưu Xá

10.6 - Thuộc tuyến Kép - Hà Long :

1	Chí linh-Phả lại	16400	30	Nối vào ga Chí linh
2	Đường mỏ than Mạo Khê	2323	10	Nối vào ga Mạo Khê
3	Xi măng Hoàng thạch	4725	10	Nối vào ga Mạo Khê

B - Ghi trên các đường nhánh

- Hướng thẳng: theo Tốc độ đường nhánh
- Hướng rẽ: 05 Km/h (Riêng ghi đường nhánh ciment Bìm sơn, XN BT DƯL ga Trung già, nhánh xếp dỡ xăng dầu ga Lào Cai tốc độ 10km/h)

